

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026****Xã Sơn Thủy**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	98.487
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	79.605
1	Chi đầu tư phát triển	3.111
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	111
2	Chi thường xuyên (1)	74.902
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	45.524
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.592
II	Chi bổ sung có mục tiêu	18.882
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	107
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.164
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	163
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	19
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	58
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	84
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	374

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.735
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	965
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.165
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	682

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.812 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 387 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.631 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Kỳ***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	2.160
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	795
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	785
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	10
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	0
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	0
4	Lệ phí trước bạ	920
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	160
8	Thu phí và lệ phí	75
9	Thu tiền sử dụng đất	180
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	30
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	20
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	89.171
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	2.773
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	1.665
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	1.108
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	86.398
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	51.104
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(3)</i>	12.884
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	22.410

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Sơn Kỳ***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	89.171
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	66.761
1	Chi đầu tư phát triển	3.153
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	153
2	Chi thường xuyên (1)	62.273
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	33.166
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.335
II	Chi bổ sung có mục tiêu	22.410
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	281
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	806
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	59
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	19
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	55
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	39
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.899
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	406
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	16.148
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.019

Chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.615 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 406 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.453 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2)

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Tây***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	53.000
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	38.720
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>21.090</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.330</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>15.300</i>
4	Lệ phí trước bạ	1.950
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	370
8	Thu phí và lệ phí	315
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	3.100
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	8.500
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	45
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>40</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	127.798
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	28.520
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>4.195</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>24.325</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	99.278
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>53.633</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)</i>	<i>22.410</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>23.235</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 3.000 triệu đồng và dự án cấp xã 100 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
Xã Sơn Tây

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	127.798
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	104.563
1	Chi đầu tư phát triển	3.535
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	535
2	Chi thường xuyên (1)	98.937
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	70.052
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.091
II	Chi bổ sung có mục tiêu	23.235
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	215
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	732
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	48
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	16
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	30
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	32

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.898
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	128
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	18.398

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.016 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 265 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.815 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Tây Thượng**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	37.500
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	35.010
-	Thuế Giá trị gia tăng	19.300
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	210
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	15.500
4	Lệ phí trước bạ	690
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	360
8	Thu phí và lệ phí	100
9	Thu tiền sử dụng đất	20
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	1.310
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	10
	Trong đó Thu khác NSTW	5
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	107.492
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	22.350
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.463
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	19.887
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	85.142
-	Bổ sung cân đối	50.534
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	18.685
-	Bổ sung có mục tiêu	15.923

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Sơn Tây Thượng***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	107.492
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	91.569
1	Chi đầu tư phát triển	3.017
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17
2	Chi thường xuyên (1)	86.721
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	57.557
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.831
II	Chi bổ sung có mục tiêu	15.923
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	29
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	563
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	48
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	12
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	87
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	281

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.797
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	345
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	11.743
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	748

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.927 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 233 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.734 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Tây Hạ**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	95.810
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	92.120
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>45.120</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>7.000</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>40.000</i>
4	Lệ phí trước bạ	520
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	50
8	Thu phí và lệ phí	35
9	Thu tiền sử dụng đất	0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	3.070
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	15
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>10</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	101.289
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	52.991
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>821</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>52.170</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	48.298
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>13.283</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	<i>19.914</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>15.101</i>

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Sơn Tây Hạ***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	101.289
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	86.188
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0
2	Chi thường xuyên (1)	81.464
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	51.688
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.724
II	Chi bổ sung có mục tiêu	15.101
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	24
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	676
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	48
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	14
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	50
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	26
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG, 49/2015/QĐ-TTG và số 290/2025/QĐ-TTG) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	281

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	3.672
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	358
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.720
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	962

Ghi chú:

- (1):
- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.719 triệu đồng,
 - 40% nguồn thu học phí là 240 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
 - Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.547 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
 - Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu
- Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Minh Long***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	6.450
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.630
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>2.380</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>250</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>0</i>
4	Lệ phí trước bạ	660
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	470
8	Thu phí và lệ phí	370
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	2.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	320
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>50</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	116.611
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	6.100
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>1.300</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>4.800</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	110.511
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>73.213</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)</i>	<i>23.020</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>14.278</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) :Dự án cấp xã 2.000 triệu đồng

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Minh Long***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	116.611
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	102.333
1	Chi đầu tư phát triển	4.700
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700
2	Chi thường xuyên (1)	95.586
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	62.607
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.047
II	Chi bổ sung có mục tiêu	14.278
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	81
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	934
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	101
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	13
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	19
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	24
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	26
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	281

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.176
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	212
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.948
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	193

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.054 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 391 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.849 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Sơn Mai***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	1.615
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	490
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>320</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>170</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>0</i>
4	Lệ phí trước bạ	650
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	100
8	Thu phí và lệ phí	75
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	100
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	200
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>50</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	94.006
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	1.550
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>875</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>675</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	92.456
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>61.891</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(4)</i>	<i>19.997</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>10.568</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) :Dự án cấp xã 100 triệu đồng

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Sơn Mai***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	94.006
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	83.438
1	Chi đầu tư phát triển	3.085
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	85
2	Chi thường xuyên (1)	78.684
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	47.832
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.669
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.568
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	100
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	871
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	86
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	18
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	50
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	26
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.827
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	141
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	5.752
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	193

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.743 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 296 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.569 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026
Xã Ba Tô

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	1.810
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	600
-	Thuế Giá trị gia tăng	180
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên	390
4	Lệ phí trước bạ	640
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	180
8	Thu phí và lệ phí	190
9	Thu tiền sử dụng đất	130
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	70
	Trong đó Thu khác NSTW	20
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	85.316
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	1.576
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.075
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	501
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	83.740
-	Bổ sung cân đối	58.235
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(*)	14.618
-	Bổ sung có mục tiêu	10.887

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ba Tô***(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	85.316
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	74.429
1	Chi đầu tư phát triển	3.111
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	111
2	Chi thường xuyên (1)	69.829
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	43.012
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.489
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.887
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	51
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	789
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	144
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	17
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	43
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	58
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.928
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	242
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	5.017
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	977

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.697 triệu đồng, 40% nguồn thu - học phí là 298 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.527 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Ba Đình

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	820
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	195
-	Thuế Giá trị gia tăng	195
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên	
4	Lệ phí trước bạ	450
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	100
8	Thu phí và lệ phí	45
9	Thu tiền sử dụng đất	10
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	20
	Trong đó Thu khác NSTW	10
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	77.944
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	809
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	505
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	304
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	77.135
-	Bổ sung cân đối	52.015
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (*)	12.553
-	Bổ sung có mục tiêu	12.567

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
Xã Ba Đình

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	77.944
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	65.377
1	Chi đầu tư phát triển	3.009
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9
2	Chi thường xuyên (1)	61.060
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	34.244
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.308
II	Chi bổ sung có mục tiêu	12.567
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	43
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	563
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	12
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	37
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	211
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.271
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	171
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.272
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	615

Ghi chú:

- (1):
- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.488 triệu đồng, 40% nguồn thu - học phí là 233 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
 - Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.339 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
 - Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu
- Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ba Tơ***(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	15.320
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	9.550
-	Thuế Giá trị gia tăng	6.320
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	220
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	10
-	Thuế Tài nguyên	3.000
4	Lệ phí trước bạ	2.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.250
8	Thu phí và lệ phí	850
9	Thu tiền sử dụng đất	1.600
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	40
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	35
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	125.523
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	13.545
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	4.385
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	9.160
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	111.978
-	Bổ sung cân đối	70.543
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (*)	21.298
-	Bổ sung có mục tiêu	20.137

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ba Tơ**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	125.523
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	105.386
1	Chi đầu tư phát triển	4.360
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.360
2	Chi thường xuyên (1)	98.918
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	70.163
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.108
II	Chi bổ sung có mục tiêu	20.137
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	120
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.027
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	144
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	24
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	30
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	32
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.471
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	238
5	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	13.755
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	675

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.104 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 520 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.893 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Ba Vinh

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	960
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	485
-	Thuế Giá trị gia tăng	430
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên	
4	Lệ phí trước bạ	340
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	55
8	Thu phí và lệ phí	40
9	Thu tiền sử dụng đất	10
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	30
	Trong đó Thu khác NSTW	15
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	77.633
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	944
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	395
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	549
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	76.689
-	Bổ sung cân đối	46.193
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (*)	12.918
-	Bổ sung có mục tiêu	17.578

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026
Xã Ba Vinh

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	77.633
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	60.055
1	Chi đầu tư phát triển	3.009
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9
2	Chi thường xuyên (1)	55.845
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	28.517
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.201
II	Chi bổ sung có mục tiêu	17.578
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	31
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	676
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	48
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	14
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	32
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	655
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.699
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	294
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.431
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	422

Ghi chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.386 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 215 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.247 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ba Động**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	14.330
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	12.810
-	Thuế Giá trị gia tăng	6.660
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.650
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	4.500
4	Lệ phí trước bạ	880
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5
7	Thuế thu nhập cá nhân	260
8	Thu phí và lệ phí	70
9	Thu tiền sử dụng đất	200
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	30
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	75
	Trong đó Thu khác NSTW	60
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	74.725
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	10.386
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.620
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	8.766
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	64.339
-	Bổ sung cân đối	40.499
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (2)	12.264
-	Bổ sung có mục tiêu	11.576

Ghi chú:

(1) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01 đính kèm

(2) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ba Động***(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	74.725
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	63.149
1	Chi đầu tư phát triển	3.170
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	170
2	Chi thường xuyên (1)	58.716
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	32.160
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.263
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.576
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	49
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	536
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	12
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	29
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	19
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	2.038
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	177
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	7.438
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	482

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.492 triệu đồng, 40% nguồn thu - học phí là 236 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.343 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Đặng Thùy Trâm

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	720
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	390
-	Thuế Giá trị gia tăng	360
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên	
4	Lệ phí trước bạ	230
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	30
8	Thu phí và lệ phí	40
9	Thu tiền sử dụng đất	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	30
	Trong đó Thu khác NSTW	15
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	65.058
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	705
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	285
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	420
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	64.353
-	Bổ sung cân đối	44.574
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (*)	10.955
-	Bổ sung có mục tiêu	8.824

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đặng Thùy Trâm**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	65.058
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	56.234
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	52.109
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	27.463
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.125
II	Chi bổ sung có mục tiêu	8.824
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	42
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	451
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	48
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	10
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	17
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	3.322
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	392
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.008
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.030

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.358 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 185 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.222 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ba Xa***(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	365
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	105
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	55
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	50
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	
4	Lệ phí trước bạ	150
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
7	Thuế thu nhập cá nhân	60
8	Thu phí và lệ phí	40
9	Thu tiền sử dụng đất	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	10
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	5
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	55.912
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	498
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	333
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	165
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	55.414
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	40.575
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	8.936
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	5.903

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ba Xa**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	55.912
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	50.009
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	46.009
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	26.184
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.000
II	Chi bổ sung có mục tiêu	5.903
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	50
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	408
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	9
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	30
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	140
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.299
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	120
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.230
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	289

Ghi chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.269 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 188 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.142 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Đặc khu Lý Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	20.150
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.900
-	Thuế Giá trị gia tăng	6.260
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	490
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	120
-	Thuế Tài nguyên	30
4	Lệ phí trước bạ	1.250
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.700
8	Thu phí và lệ phí	700
9	Thu tiền sử dụng đất	7.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	20
11	Tiền cho thuê đất	60
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	2.000
	Trong đó Thu khác NSTW	120
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	241.774
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	18.881
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	3.885
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	14.996
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	222.893
-	Bổ sung cân đối	138.465
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (*)	41.754
-	Bổ sung có mục tiêu	42.674

Ghi chú:

(*) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Đặc khu Lý Sơn***(Kèm theo Quyết định số 258 /QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	241.774
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	199.100
1	Chi đầu tư phát triển	9.375
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.375
2	Chi thường xuyên (1)	185.743
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	112.081
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.982
II	Chi bổ sung có mục tiêu	42.674
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	238
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	350
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	134
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	7
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	108
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	187
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.294
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh (Kiến thiết thị chính 15.000 triệu đồng; Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt 8.000 triệu đồng; Hỗ trợ cấp bù giá nước sinh hoạt tại nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt An Bình - đặc khu Lý Sơn 720 triệu đồng; Đầu tư kè cải tạo và chống sạt lở danh lam thắng cảnh Cổng Tò Vò 5.000 triệu đồng; Chỉnh trang khuôn viên và cột cờ núi Thới Lới 1.500 triệu đồng; nâng cấp mở rộng đường vào di tích miệng núi lửa (Hồ Thới Lới) 3.000 triệu đồng; Duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh 2.000 triệu đồng)	35.220
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.097
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.769

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 4.773 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 741 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 4.295 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó